

AE.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)			
				≤ 60		> 60	
				Chiều cao (m)			
				≤ 2	> 2	≤ 2	> 2
AE.112	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Đá hộc	m ³	1,2	1,2	1,2	1,2
		Đá dăm	m ³	0,057	0,057	0,057	0,057
		Vữa	m ³	0,420	0,420	0,420	0,420
		Vật liệu khác	%	-	5	-	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,06	2,40	1,98	2,27
		<i>Máy thi công</i>					
	Máy trộn vữa 150l	ca	0,053	0,053	0,053	0,053	
				10	20	30	40

AE.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: 1m³

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)			
				≤ 60		> 60	
				Chiều cao (m)			
				≤ 2	> 2	≤ 2	> 2
AE.113	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vắn vỏ đỗ	<i>Vật liệu</i>					
		Đá hộc	m ³	1,2	1,2	1,2	1,2
		Đá dăm	m ³	0,057	0,057	0,057	0,057
		Vữa	m ³	0,420	0,420	0,420	0,420
		Vật liệu khác	%	-	5	-	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,25	2,67	2,15	2,44
		<i>Máy thi công</i>					
	Máy trộn vữa 150l	ca	0,053	0,053	0,053	0,053	
				10	20	30	40

AE.11400 ÷ AE.11500 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m³

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mố		Trụ, cột	
				Chiều cao (m)			
				≤ 2	> 2	≤ 2	> 2
AE.114	Xây mố	<i>Vật liệu</i>					
		Đá hộc	m ³	1,2	1,2	1,2	1,2
		Đá dăm	m ³	0,057	0,057	0,057	0,057
AE.115	Xây trụ, cột	Vữa	m ³	0,420	0,420	0,420	0,420
		Vật liệu khác	%	-	5	-	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,37	4,54	3,88	5,45
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,053	0,053	0,053	0,053
				10	20	10	20

AE.11600 XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: 1m³

Mã Hiệu	Công tác Xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường cánh, tường đầu cầu	
				Chiều cao (m)	
				≤ 2	> 2
AE.116	Xây tường cánh, tường đầu cầu	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,2	1,2
		Đá dăm	m ³	0,057	0,057
		Vữa	m ³	0,420	0,420
		<i>Vật liệu khác</i>	%	-	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,28	3,96
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,053	0,053
				10	20

AE.11700 ÷ AE.11800 XÂY GỐI ĐỒ, GỐI ĐỒ ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: 1m³

Mã Hiệu	Công tác Xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trụ đỡ đường ống		Gối đỡ đường ống	
				Chiều cao (m)			
				≤ 2	> 2	≤ 2	> 2
AE.117	Xây trụ đỡ đường ống	<i>Vật liệu</i>					
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22	1,22	1,22
		Đá dăm	m ³	0,057	0,057	0,057	0,057
AE.118	Xây gối đỡ đường ống	Vữa	m ³	0,420	0,420	0,420	0,420
		Vật liệu khác	%	-	5	-	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,41	4,05	3,41	4,03
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,053	0,053	0,053	0,053
				10	20	10	20

AE.11900 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây		
				Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong
AE.119	Xây mặt bằng, mái dốc	<i>Vật liệu</i> Đá hộc	m ³	1,2	1,2	1,22
		Đá dăm	m ³	0,057	0,057	0,057
		Vữa	m ³	0,420	0,420	0,420
		<i>Vật liệu khác</i>	%	-	-	2,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,98	2,09	2,32
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,053	0,053	0,053
				10	20	30

AE.12000 XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xếp đá khan không chít mạch			Xếp đá khan có chít mạch		
				Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong	Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong
AE.121	Xếp đá khan	Vật liệu Đá hộc	m ³	1,2	1,2	1,22	1,2	1,2	1,22
	không chít mạch	Đá dăm 4x6	m ³	0,061	0,061	0,065	0,061	0,061	0,065
		Vữa	m ³	-	-	-	0,067	0,067	0,067
AE.122	Xếp đá khan có chít mạch	Vật liệu khác	%	-	-	2,5	-	-	2,5
		Nhân công 3,5/7	công	1,2	1,4	1,98	1,55	1,75	2,01
				10	20	30	10	20	30

AE.12300 XÂY CỐNG

AE.12400 XÂY NÚT HÀM

AE.12500 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cống	Xây nút hàm	Xây kết cấu phức tạp
AE.123	Xây cống	<i>Vật liệu</i>				
		Đá hộc	m ³	1,2	1,2	1,22
AE.124	Xây nút hàm	Đá dăm	m ³	0,057	0,057	0,057
		Vữa	m ³	0,420	0,420	0,420
AE.125	Xây các bộ phận	Vật liệu khác	%	5	5	5
	kết cấu phức tạp	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,98	3,46	4,03
	khác	<i>Máy thi công</i>				
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,053	0,053	0,053
				10	10	10

AE.12600 XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC
TALUY $\geq 40\%$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kẻ cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao		
				$\geq 5\text{m}$	$\geq 10\text{m}$	$> 20\text{m}$
AE.126	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$	<i>Vật liệu</i>				
		Đá hộc	m^3	1,2	1,2	1,2
		Đá dăm	m^3	0,061	0,061	0,061
		Vữa	m^3	0,460	0,460	0,460
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	5,47	6,40	7,61
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,058	0,058	0,058
				10	20	30

AE.13000 XÂY ĐÁ MIẾNG (10 x 20 x 30)

AE.13100 XÂY MÓNG

AE.13200 XÂY TƯỜNG

AE.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường, chiều dày (cm)				Trụ, cột
					≤ 30		> 30		
					Chiều cao (m)				
					≤ 2	> 2	≤ 2	> 2	
AE.131	Xây móng	<i>Vật liệu</i>							
		Đá	m ³	0,89	0,89	0,89	0,85	0,85	0,85
AE.132	Xây tường	Vữa	m ³	0,160	0,160	0,160	0,190	0,190	0,250
		Vật liệu khác	%	-	-	5	-	5	5
AE.133	Xây trụ, cột	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,27	2,56	2,74	2,25	2,67	4,38
		<i>Máy thi công</i>							
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,027	0,027	0,033
				10	10	20	30	40	10

- AE.14000 XÂY ĐÁ CHẼ
 AE.14100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10 x 10 x 20)
 AE.14200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10 x 10 x 20)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường, chiều dày (cm)				
					≤30		>30		
					Chiều cao (m)				
					≤ 2	> 2	≤ 2	> 2	
AE.141	Xây móng	<i>Vật liệu</i> Đá	viên	430	430	430	430	430	
		Vữa	m ³	0,300	0,300	0,300	0,300	0,300	
AE.142	Xây tường	Vật liệu khác	%	-	-	5	-	5	
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,71	3,03	3,31	2,71	3,02	
		<i>Máy thi công</i> Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,036	0,036	0,036	0,036	
					10	10	20	30	40

- AE.14300 XÂY GỒI ĐỖ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10 x 10 x 20)
 AE.14400 XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẼ (10 x 10 x 20)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gối đỡ ống		Trụ, cột
				Chiều cao (m)		
				≤2	>2	
AE.143	Xây gối đỡ ống	<i>Vật liệu</i> Đá	viên	430	430	410
		Vữa	m ³	0,300	0,310	0,310
AE.144	Xây trụ, cột	Vật liệu khác	%	-	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,71	3,02	4,38
		<i>Máy thi công</i> Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,037	0,037
				10	20	10

AE.15100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20 x 20 x 25)

AE.15200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20 x 20 x 25)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường, chiều dày (cm)			
					≤ 30		> 30	
					Chiều cao (m)			
					≤ 2	> 2	≤ 2	> 2
AE.151	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25	<i>Vật liệu</i>						
		Đá chẻ	viên	72	73	73	72	72
		Đá dăm chèn	m³	0,047	0,05	0,05	0,047	0,047
AE.152	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25	Vữa	m³	0,280	0,290	0,290	0,280	0,280
		Vật liệu khác	%	-	-	5	-	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,35	1,45	1,55	1,39	1,45
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,034	0,035	0,035	0,034	0,034
				10	10	20	30	40

AE.16100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15 x 20 x 25)

AE.16200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15 x 20 x 25)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường, chiều dày (cm)			
					≤ 30		> 30	
					Chiều cao (m)			
					≤ 2	> 2	≤ 2	> 2
AE.161	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25	<i>Vật liệu</i>						
		Đá chẻ	viên	108	109	109	108	108
		Vữa	m ³	0,290	0,300	0,300	0,290	0,290
AE.162	Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25	Vật liệu khác	%	-	-	5	-	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,42	1,47	1,63	1,44	1,52
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,035	0,036	0,036	0,035	0,035
				10	10	20	30	40

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.20000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5 x 10,5 x 22)

AE.21000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 33	>33
AE.21	Xây móng	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	550	539
		Vữa	m ³	0,290	0,300
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,42	1,26
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,035	0,036
				110	210

AE.22000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày ≤ 11 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.221	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	643	643	643	643
		Vữa	m ³	0,230	0,230	0,230	0,230
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,90	2,07	2,27	2,37
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,032	0,032	0,032	0,032
		Vận thẳng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày ≤ 33 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.222	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	550	550	550	550
		Vữa	m ³	0,290	0,290	0,290	0,290
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,63	1,67	1,84	1,92
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày > 33 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.223	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	539	539	539	539
		Vữa	m ³	0,300	0,300	0,300	0,300
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,41	1,53	1,68	1,76
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,036	0,036	0,036
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.23000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.231	Xây cột, trụ	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	539	539	539	539
		Vữa	m ³	0,300	0,300	0,300	0,300
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,00	4,00	4,40	4,60
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,036	0,036	0,036
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.24000 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày ≤ 33 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.241	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	550	550	550	550
		Vữa	m ³	0,290	0,290	0,290	0,290
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,78	3,09	3,39	3,55
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày > 33 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.242	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	539	539	539	539
		Vữa	m ³	0,300	0,300	0,300	0,300
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,60	2,89	3,17	3,32
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,036	0,036	0,036
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.25000 XÂY CỐNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cống	
				Cuốn cong	Thành vòm cong
AE.25	Xây cống	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	550	560
		Vữa	m ³	0,280	0,290
		Vật liệu khác	%	4	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	4,66	4,28
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,034	0,035
				110	210

AE.26000 XÂY BỂ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỐI ĐỖ ỐNG, RẦNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bể chứa	Hồ van, hồ ga	Gối đỡ ống, rãnh thoát nước
AE.26	Bể chứa	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	550	550	550
AE.26	Hồ van, hồ ga	Vữa	m ³	0,310	0,330	0,333
		Vật liệu khác	%	5,5	5,5	5,5
AE.26	Gối đỡ ống, rãnh thoát nước	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,60	3,20	4,50
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,037	0,039	0,039
				110	210	310

AE.27000 XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ẮN MÒN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AE.271	Xây bể hoá chất, bể chống ăn mòn	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch thẻ	viên	550
		Bột thạch anh	kg	330,5
		Cát thạch anh	kg	166
		Thuỷ tinh nước	kg	149
		Thuốc trừ sâu	kg	22,3
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	3,80
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,032
				10

AE.28000 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.281	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	573	573	573	573
		Vữa	m ³	0,28	0,28	0,28	0,28
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,60	4,00	4,40	4,60
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,034	0,034	0,034	0,034
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.30000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5 x 10 x 20)

AE.31000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 30	> 30
AE.31	Xây móng	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	810	780
		Vữa	m ³	0,300	0,310
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,60	1,42
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,037
				110	210

AE.32000 XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày ≤ 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.321	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	830	830	830	830
		Vữa	m ³	0,250	0,250	0,250	0,250
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,23	2,43	2,67	2,79
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,033	0,033	0,033	0,033
		Vận thẳng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày ≤ 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.322	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	810	810	810	810
		Vữa	m ³	0,300	0,300	0,300	0,300
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,83	1,97	2,16	2,26
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,036	0,036	0,036
		Vận thẳng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày > 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.323	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	782	782	782	782
		Vữa	m ³	0,310	0,310	0,310	0,310
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,64	1,80	1,98	2,07
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,037	0,037	0,037	0,037
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.331	Xây cột, trụ	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	782	782	782	782
		Vữa	m ³	0,310	0,310	0,310	0,310
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,60	4,00	4,40	4,60
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,037	0,037	0,037	0,037
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây hồ van, hồ ga	Xây gói đỡ ống, rãnh thoát nước
AE.34	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	810	810
		Vữa	m ³	0,350	0,370
		Vật liệu khác	%	5,5	5,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,42	4,60
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,040	0,043
				110	210

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.351	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	820	820	820	820
		Vữa	m ³	0,30	0,30	0,30	0,30
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,96	4,40	4,84	5,06
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,036	0,036	0,036	0,036
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.40000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 4,5 x 9 x 19
 AE.41000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 30	> 30
AE.41	Xây móng	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch thẻ	viên	937	920
		Vữa	m ³	0,313	0,328
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,67	1,47
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,037	0,039
				110	210

AE.42000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày ≤ 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.421	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	989	989	989	989
		Vữa	m ³	0,256	0,256	0,256	0,256
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,46	2,72	2,99	3,12
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,033	0,033	0,033	0,033
		Vận thẳng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày ≤ 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.422	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	937	937	937	937
		Vữa	m ³	0,313	0,313	0,313	0,313
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,97	2,18	2,39	2,49
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,037	0,037	0,037	0,037
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày > 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.423	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	921	921	921	921
		Vữa	m ³	0,328	0,328	0,328	0,328
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,92	2,10	2,30	2,41
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,039	0,039	0,039	0,039
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.431	Xây cột, trụ	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	921	921	921	921
		Vữa	m ³	0,328	0,328	0,328	0,328
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	4,00	4,44	4,88	5,10
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,039	0,039	0,039	0,039
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.441	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	viên	937	937	937	937
		Vữa	m ³	0,328	0,328	0,328	0,328
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	4,20	4,66	5,11	5,35
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,039	0,039	0,039	0,039
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
				10	20	30	40